

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 183/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14 – 7 – 2023

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Quốc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông La Văn Việt

Bà Trần Thị Đồi

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 227/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Long H, sinh năm 1990.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Ông H xin vắng mặt, bà T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Long H trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng cưới nhau từ năm 2010, đến ngày 27/5/2010 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2022 vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, chung sống không hạnh phúc. Ông và bà T đã ly thân với nhau từ tháng 9/2022 đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà T có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Minh N, sinh ngày 20/10/2010 và Nguyễn Hoàng Anh H1, sinh ngày 07/12/2012, hiện con đang sống với ông. Khi ly hôn, ông xin được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con, ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Ông H xác định ông và bà T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông H xác định ông và bà T không có nợ ai.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị T được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc ông H yêu cầu được ly hôn với bà T nhưng bà T vẫn vắng mặt không có văn bản ý kiến trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của ông H.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Long H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị T. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; Bà T hiện đang cư trú tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Nguyên đơn là ông Nguyễn Long H có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Nguyên đơn là ông Nguyễn Long H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn là bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Long H:

[4.1] Về hôn nhân: Xét thấy, ông Nguyễn Long H và bà Nguyễn Thị T tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 133/2010 đăng ký ngày 27/5/2010 do Ủy ban nhân dân xã M cấp, nên xác định hôn nhân giữa ông H và bà T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Xét thấy, quá trình chung sống giữa ông H và bà T đã phát sinh mâu thuẫn với những nguyên nhân do ông H trình bày. Bà T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc ông H yêu cầu được ly hôn với bà T tại Tòa án, nhưng bà T vẫn không có ý kiến, luôn vắng mặt, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn tình cảm giữa ông H với bà T là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, việc ông H cương quyết ly hôn với bà T là có cơ sở, nên chấp nhận

cho ông **Nguyễn Long H** được ly hôn với bà **Nguyễn Thị T** là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về nuôi con chung: Theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "...Vợ, chồng được quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con...; Nếu con từ 07 (bảy) tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con...". Tại thời điểm xét xử, con chung tên là **Nguyễn Hoàng Minh N**, sinh ngày 20/10/2010 và **Nguyễn Hoàng Anh H1**, sinh ngày 07/12/2012 đã trên 07 tuổi và có ý kiến nguyện vọng được ở với ông **H**. Bà **T** luôn vắng mặt, nên các bên không thể thỏa thuận việc nuôi con chung. Xét thấy, hiện tại con chung đang do ông **H** trực tiếp nuôi dưỡng và đang có cuộc sống ổn định. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, trên cơ sở yêu cầu của ông **H** và ý kiến của con chung, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, trong học tập, nên cần giao con chung cho ông **H** được quyền tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông **H** không yêu cầu bà **T** cấp dưỡng nuôi con.

[4.3] Về chia tài sản chung: Do bà **T** cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Ghi nhận ông **H** xác định không có tài sản chung, Tòa án không đề cập giải quyết. Nếu sau này, các bên đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[4.4] Về nợ chung: Do bà **T** cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Ghi nhận ông **H** xác định không có nợ chung, Tòa án không đề cập giải quyết, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[5] Về án phí: Buộc ông **Nguyễn Long H** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Long H**.

1. Về hôn nhân: Ông **Nguyễn Long H** được ly hôn với bà **Nguyễn Thị T**.

2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Ông **Nguyễn Long H** được quyền tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên là **Nguyễn Hoàng Minh N**, sinh ngày 20/10/2010 và **Nguyễn Hoàng Anh H1**, sinh ngày 07/12/2012. Bà **T** không phải cấp dưỡng nuôi con vì ông **H** không yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì người trực tiếp nuôi con, người không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc ông **Nguyễn Long H** phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông **H** đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008149 ngày 03/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Ông **H** đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà **T** không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Quốc

